

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH CAMELS TRONG ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ LÀNH MẠNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NGHIÊN CỨU TẠI VIETCOMBANK

Trần Minh Hiếu¹, Nguyễn Phương Linh²

Tóm tắt

Hướng đến mục tiêu trở thành một trong 300 Tập đoàn ngân hàng tài chính lớn nhất thế giới, Vietcombank luôn phải tập trung mọi nguồn lực để đảm bảo an toàn hoạt động dựa trên cơ sở các chuẩn mực quốc tế và nâng cao năng lực quản trị rủi ro của ngân hàng. Nghiên cứu này sử dụng khung phân tích CAMELS và các tiêu chuẩn của Basel II, cùng với những quy định của ngân hàng nhà nước Việt Nam để phân tích hiệu quả hoạt động và mức độ lành mạnh của Vietcombank. Kết quả nghiên cứu cho thấy: đối với các nhóm chỉ số vốn, tài sản, quản trị, mức sinh lời hay thanh khoản, Vietcombank thể hiện mức độ đảm bảo an toàn và lành mạnh. Nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và mức độ lành mạnh của Vietcombank, trong đó tăng vốn và cải thiện hệ số NIM là vấn đề cấp bách để thực hiện thi điểm Basel II theo lộ trình và nâng cao vị thế của Vietcombank trong khu vực và trên thế giới.

Từ khóa: Mô hình CAMELS, Hiệu quả hoạt động ngân hàng, Basel II, Vietcombank.

AN APPLICATION OF CAMELS MODEL IN EVALUATING VIETNAM'S COMMERCIAL BANK PERFORMANCE: A RESEARCH AT VIETCOMBANK

Abstract

In order to become one of the world top 300 banking and financial groups with the best international procedures, Vietcombank - one of the four largest commercial banks in Vietnam, has continuously gathered all resources to ensure the bank's safe operation based on international standards as well as improve its risk management capacity. This study uses the CAMELS analysis framework and Basel II standards, along with the regulations of the State bank of Vietnam to analyze the business performance of Vietcombank. The results illustrate that Vietcombank shows a safe and healthy level of assurance in terms of C (Capital Adequacy), A (Asset Quality), M (Management Soundness) and E (Earnings and Profitability). The study also proposes a number of solutions to contribute to improving Vietcombank's performance and soundness, in which priority is given to increasing capital and improving NIM as an urgent matter to implement piloting Basel II according to the roadmap regulated by the State Bank of Vietnam as well as enhancing Vietcombank's position in the region and in the world.

Key words: CAMELS model, Bank performance, Basel II, Vietcombank.

JEL classification: G, G21, G24.

1. Giới thiệu

Toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hoá thương mại đã và đang là xu thế nổi bật của kinh tế thế giới đương đại. Phù hợp với xu thế đó, từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã tiến hành công cuộc đổi mới và đẩy mạnh hội nhập với sự tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế. Với tư cách là thành viên của WTO, ASEAN, ASEM, APEC, TPP, Việt Nam đã nỗ lực thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các cam kết và tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ các tổ chức này. Từ đó, hệ thống tài chính ngân hàng của Việt Nam ngày càng có nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng đồng thời phải đối mặt với nhiều thách thức trong quá trình tái cấu trúc, đặt ra nhiều vấn đề phát sinh cần giải quyết. Song hành với điều này, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng luôn được quan tâm, đặc biệt là những rủi ro mà các ngân hàng luôn phải đối mặt như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất... Do đó, việc đảm bảo an toàn hoạt động của các ngân hàng trên cơ sở các chuẩn mực quốc tế và nâng cao năng lực quản trị rủi ro của từng ngân hàng cũng trở thành một vấn

đề bức thiết. Nếu không có những biện pháp đánh giá, phòng ngừa và giải quyết những rủi ro có thể xảy ra, các ngân hàng có thể bị thua lỗ, thậm chí dẫn đến sụp đổ, gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

Mặt khác, với sự tham gia của Việt Nam vào các tổ chức kinh tế trong khu vực cũng như trên thế giới, các ngân hàng thương mại ở Việt Nam nói chung và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) nói riêng ngày càng phải cạnh tranh với các tổ chức tài chính khác ngoài nước để tồn tại và phát triển bền vững. Dù là một trong những ngân hàng hàng đầu Việt Nam, Vietcombank cũng luôn phải tập trung nguồn lực để thực hiện mục tiêu chiến lược là nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển thành tập đoàn đầu tư tài chính đa năng. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng khốc liệt, vị thế dẫn đầu của Vietcombank sau bề dày truyền thống hơn 50 năm đã và đang bị đe dọa, thị phần của Vietcombank trong một số lĩnh vực có nguy cơ bị thu hẹp, một số lợi thế cạnh tranh của Vietcombank đang dần bị mất đi. Vì vậy, Vietcombank cần phải có những

biện pháp tăng hiệu quả hoạt động nhằm mang lại lợi nhuận cao, nâng cao giá trị doanh nghiệp nhằm thực hiện tầm nhìn và mục tiêu chiến lược đến năm 2025 trở thành ngân hàng số một tại Việt Nam và là một trong 300 Tập đoàn ngân hàng tài chính lớn nhất thế giới và được quản trị theo các thông lệ quốc tế tốt nhất. Ứng dụng mô hình CAMELS trong đánh giá mức độ lành mạnh của ngân hàng thương mại Việt Nam được thực hiện điển hình tại Vietcombank nhằm đánh giá tính hiệu quả hoạt động và mức độ lành mạnh cũng như một số biện pháp nhằm nâng cao mức độ lành mạnh của Vietcombank.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Hiệu quả hoạt động và mức độ lành mạnh của ngân hàng thương mại

2.1.1.1. Hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

Theo Peter S.Rose (2004) thì NHTM cũng đơn giản chỉ là một tập đoàn kinh doanh được tổ chức vì mục tiêu tối đa hóa giá trị cổ đông với mức rủi ro cho phép. Việc theo đuổi mục tiêu này đòi hỏi ngân hàng không ngừng tìm kiếm những cơ hội mới nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng, nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu quả kế hoạch và hiệu quả kiểm soát (Peter S.Rose, 2004). Từ nhận định này thì NHTM cũng có thể được coi như một tập đoàn kinh doanh và hoạt động với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận với mức độ rủi ro cho phép. Tuy nhiên khả năng sinh lời là mục tiêu được các ngân hàng quan tâm hơn cả vì thu nhập cao sẽ giúp các ngân hàng có thể bảo toàn vốn, tăng khả năng thị phần, thu hút vốn đầu tư.

Đối tượng của phân tích hiệu quả hoạt động của một ngân hàng là kết quả kinh doanh của ngân hàng đó được biểu hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế. Đối tượng phân tích có thể là kết quả kinh doanh của từng lĩnh vực hoạt động như tình hình dự trữ, doanh số cho vay, số tiền huy động được... hoặc là kết quả kinh doanh như lợi nhuận. Bên cạnh đó, việc phân tích cần thận các báo cáo tài chính của ngân hàng như: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính sẽ cho chúng ta một sự hiểu biết sâu sắc về tình hình của một ngân hàng.

2.1.1.2. Mức độ lành mạnh của ngân hàng thương mại

Mức độ lành mạnh của ngân hàng thương mại chính là khả năng tài chính để ngân hàng thực hiện và phát triển các hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả. Trong đó khả năng tài chính là sự vận động của các luồng tài chính gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ

phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của ngân hàng (Phan Thị Hằng Nga, 2013).

Hiện nay có nhiều mô hình được sử dụng để đánh giá mức độ lành mạnh của ngân hàng thương mại như: Đánh giá theo tiêu chuẩn Moody's, Đánh giá theo khung CAMELS, Đánh giá theo mô hình xếp hạng FIRST của Nhật Bản...

Ưu điểm của mô hình CAMELS là các tiêu chí đánh giá năng lực tài chính được định lượng và áp dụng đồng nhất với tất cả các ngân hàng. Hơn nữa, việc lượng hóa các đánh giá hiệu quả và mức độ rủi ro của một ngân hàng theo CAMELS vừa mang tính khách quan cao vừa có thể dễ dàng thực hiện trong nhiều thời kỳ liên tiếp cùng những nhóm chỉ tiêu thống nhất.

2.1.2. Mô hình CAMELS trong đánh giá mức độ lành mạnh của ngân hàng

Mô hình CAMELS do các chuyên gia Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) nghiên cứu và thiết lập, sau đó được hầu hết các nước trên thế giới và nhiều nghiên cứu vận dụng làm căn cứ để đánh giá mức độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng thương mại. Mô hình CAMELS bao gồm 6 nhóm chỉ tiêu có tác động đến sức khỏe của các định chế tài chính, bao gồm: C (Capital Adequacy): Đảm bảo vốn đầy đủ hay Khả năng an toàn vốn; A (Asset Quality): Chất lượng tài sản; M (Management Soundness): Năng lực quản trị lành mạnh; E (Earnings and Profitability): Chỉ số thu nhập và lợi nhuận; L (Liquidity): Khả năng thanh khoản; S (Sensitivity to market risk): Độ nhạy rủi ro thị trường. Các chỉ số được sử dụng rất đa dạng để đánh giá tổng quát về hoạt động của ngân hàng và được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng như: B.Nimalathan (2008); Mohi-ud-Din Sangmi và Tabassum Nazir (2010); El Mehdi Ferroughi (2014); CA Ruchi Gupta (2014); Tesfason Sahlu Desta (2016).

2.1.2.1. Mức độ an toàn vốn (C)

Mức độ an toàn vốn đánh giá vốn tự có của ngân hàng để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Đảm bảo đầy đủ vốn và khả năng có được vốn khả dụng chính là xác định tình trạng lành mạnh của các định chế tài chính đối với cú sốc hay sức ép về bảng cân đối tài chính của các định chế tài chính. Theo thời gian, các hệ số đảm bảo vốn đầy đủ hay chỉ số an toàn vốn cho thấy khả năng giảm bớt hay hạn chế bớt những vấn đề nghiêm trọng mà các định chế tài chính đã và đang phải đối diện (Nguyễn Thị Cành, 2009). Các chỉ số đánh giá mức độ an toàn vốn: Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) (Nguyễn Đăng Dờn, 2010); Tỷ lệ VCSH/Tổng tài sản (Nguyễn Đăng Dờn, 2010); Tỷ lệ Nợ phải trả/VCSH (El Mehdi Ferroughi, 2014).

2.1.2.2. Chất lượng tài sản (A)

Tài sản được hiểu là phần nguồn vốn được đưa vào sử dụng trong kinh doanh và duy trì khả năng

thanh toán của một ngân hàng. Chất lượng tài sản là chỉ tiêu khái quát được khả năng bền vững về mặt tài chính, khả năng sinh lời và năng lực quản lý của ngân hàng. Mức độ tin cậy của một tỷ lệ vốn phụ thuộc vào tính đáng tin cậy cả chỉ số chất lượng tài sản. Các rủi ro khả năng thanh toán của các định chế tài chính thường bắt nguồn từ việc giám sát tài sản, vì vậy điều quan trọng là phải giám sát các chỉ số về chất lượng tài sản (Nguyễn Thị Cành, 2009). Các chỉ số đánh giá chất lượng tài sản: Tỷ lệ nợ xấu (Nguyễn Đăng Dờn, 2010); Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (Nguyễn Đăng Dờn, 2010), (Phan Thị Cúc, 2009); Hệ số rủi ro tín dụng (Nguyễn Đăng Dờn, 2010).

2.1.2.3. Năng lực quản trị (M)

Công tác quản trị có tác động trực tiếp đến giá trị của đơn vị, đồng thời cũng ảnh hưởng tới uy tín và hình ảnh của ngân hàng. Quản trị lành mạnh sẽ giúp ngân hàng hoạt động tốt và hoàn thành nhiệm vụ đặt ra. Ngược lại, sự yếu kém trong công tác quản trị có thể đưa đến những rủi ro không mong đợi và gây tổn thất lớn cho ngân hàng (Nguyễn Thị Cành, 2009). Các chỉ số đánh giá năng lực quản trị: Tỷ lệ Chi phí/Thu nhập; Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế trên mỗi nhân viên (Nguyễn Thị Cành, 2009).

2.1.2.4. Chỉ số thu nhập và lợi nhuận (E)

Tình trạng rủi ro không trả được nợ của các định chế tài chính không có khả năng sinh lời xảy ra thường xuyên, nên điều quan trọng là phải theo dõi khả năng lợi nhuận. Xu hướng giảm các chỉ số này có thể là tín hiệu liên quan đến khả năng lợi nhuận của các định chế tài chính (Nguyễn Thị Cành, 2009). Các chỉ số đánh giá chỉ số thu nhập và lợi nhuận: Tỷ lệ sinh lời trên Tổng tài sản (ROA); Tỷ lệ sinh lời trên Vốn chủ sở hữu (ROE); Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) (Nguyễn Đăng Dờn, 2010).

2.1.2.5. Khả năng thanh khoản (L)

Khả năng thanh khoản là một tiêu chuẩn để xem xét chất lượng và sự lành mạnh trong quá trình hoạt động của một ngân hàng. Sự cạnh tranh cũng buộc các ngân hàng phải tìm kiếm các nguồn tài trợ bổ sung khác, nếu không sẽ bị mất khả năng thanh khoản – biểu hiện của tình trạng tài chính không lành mạnh (Nguyễn Thị Cành, 2009). Các chỉ số đánh giá: Tỷ số trạng thái tiền mặt (Nguyễn Đăng Dờn, 2010); Tỷ số Tổng cho vay/Tổng tiền gửi (LDR) (Nguyễn Đăng Dờn, 2010); Hệ số thanh toán ngay (Phan Thị Cúc, 2009); Tỷ lệ tài sản thanh khoản/ Tổng tài sản (Nguyễn Thị Cành, 2009).

2.1.2.6. Độ nhạy rủi ro thị trường (S)

Các thành phần có liên quan của rủi ro thị trường là rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá hối đoái, mà những rủi ro này có xu hướng tác động mạnh đến tài sản và nợ của các định chế tài chính

(Nguyễn Thị Cành, 2009). Các loại rủi ro mà NHTM có thể gặp bao gồm: Rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro giá chứng khoán, rủi ro giá hàng hóa... Các chỉ số đánh giá độ nhạy rủi ro thị trường: Chênh lệch lãi suất (IRU – Interest Rate Uneven); Lượng hóa rủi ro lãi suất bằng mô hình định giá lại (Nguyễn Đăng Dờn, 2010).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính được tác giả sử dụng chủ yếu trong bài nghiên cứu. Trước tiên, tác giả tính toán các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động và mức độ lành mạnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo mô hình CAMEL. Sau đó, phương pháp định tính được sử dụng để so sánh diễn biến của các chỉ số theo thời gian từ năm 2015 đến năm 2020.

2.2.1. Nguồn số liệu thu thập

Dữ liệu được sử dụng trong bài viết là các dữ liệu thứ cấp được cung cấp bởi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trong giai đoạn 2015 – 2020: Các báo cáo tài chính đã kiểm toán hàng năm; Các báo cáo thường niên; Bản cáo bạch.

Ngoài ra, bài viết cũng sử dụng những dữ liệu từ các bài nghiên cứu đã công bố, hoặc các ấn phẩm, các tạp chí chuyên ngành phù hợp lĩnh vực nghiên cứu.

2.2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Dữ liệu sau khi thu thập đầy đủ sẽ được thống kê và sắp xếp theo từng năm, phân loại theo từng khoản mục. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm Excel để tổng hợp, đối chiếu, so sánh để đánh giá sự biến động của các chỉ tiêu trong khung phân tích CAMELS qua các năm.

3. Kết quả nghiên cứu hiện trạng hoạt động và mức độ lành mạnh của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

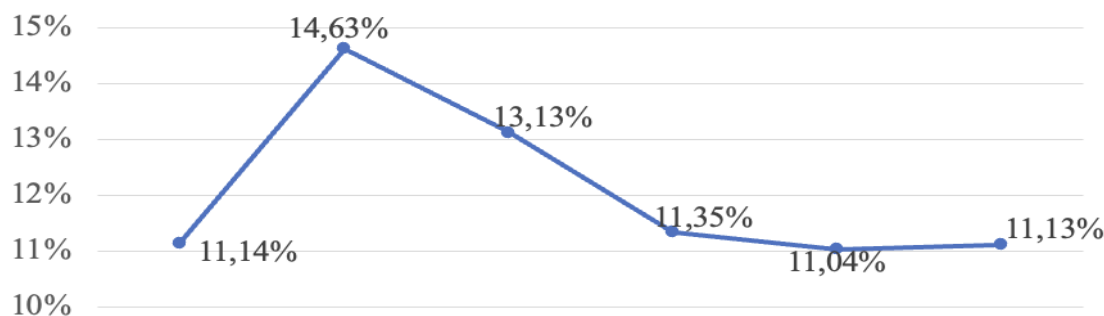
3.1. Khả năng an toàn vốn (C)

Theo Hiệp ước vốn Basel thì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu CAR $\geq 8\%$. Khi đạt tỷ lệ này ngân hàng có khả năng bảo vệ mình trước những cú sốc về tài chính, đủ tài trợ các loại rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Theo đó, ngân hàng có mức vốn tốt nhất là ngân hàng có CAR $> 10\%$, có mức vốn thích hợp khi CAR $> 8\%$, thiếu vốn khi CAR $< 8\%$, thiếu vốn rõ rệt khi CAR $< 6\%$, và thiếu vốn trầm trọng khi CAR $< 2\%$. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thanh toán quốc tế (BIS), khi tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tăng từ 7% lên 8% thì xác suất xảy ra khủng hoảng ngân hàng giảm đi khoảng 25 - 30% (Lê Thị Tuấn Nghĩa và Trương Hoàng Diệp Hương, 2015). Tại Việt Nam, để giám sát và duy trì ổn định hoạt động của các tổ chức tín dụng, Thống đốc NHNN ban hành một số quyết định và thông tư hướng dẫn nhằm kiểm soát và đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM như Quyết định số 457, Thông tư 13, Thông tư 36

và Thông tư 06. Chúng ta áp dụng CAR theo Thông tư 13, Thông tư 36 và Thông tư 06, trong đó đều quy định các TCTD phải duy trì Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 9%.

Hệ số CAR của Vietcombank có xu hướng giảm trong khoảng thời gian 2014 – 2018, tuy nhiên vẫn đáp ứng được mức tối thiểu 9% theo Thông tư 13 (giai đoạn 2014 – 2018 và Thông tư 36 cùng Thông tư 06 cho giai đoạn 2018-2019, đồng thời cũng đáp ứng được yêu cầu vốn tối thiểu của Basel là $CAR \geq 8\%$. Nhìn chung, hệ số CAR

của Vietcombank luôn đạt cao hơn 9% (năm 2020) và cao hơn khá nhiều so với mức tối thiểu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nếu xét theo chuẩn Basel II thì CAR của Vietcombank cũng được xếp vào loại an toàn vốn tốt do luôn lớn hơn 9%. Ngoài ra, nếu xét theo tiêu chuẩn Basel II thì hệ số CAR của Vietcombank vẫn đạt chuẩn tối thiểu 10% (yêu cầu dành cho tổng vốn tối thiểu cộng vốn đệm dự phòng bắt buộc 2,5%) (Biểu đồ 1).



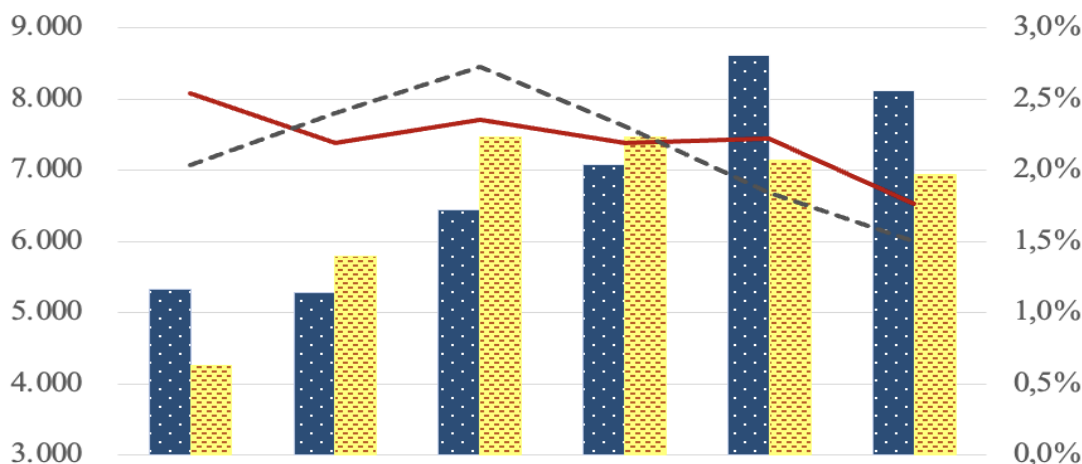
Biểu đồ 1: Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của Vietcombank giai đoạn 2015 – 2020

3.2. Chất lượng tài sản (A)

Thông tư 02/2013/TT-NHNN quy định nợ xấu là những khoản tín dụng mà NHTM buộc phải phân loại vào nhóm nợ 3, 4, 5. Ngoài ra, Thông tư 36/2014/TT-NHNN quy định các NHTM phải đáp ứng tỷ lệ nợ xấu dưới 3% thì mới được xếp loại vào ngân hàng có chất lượng tín dụng tốt và tuân thủ quy định của NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng. Còn theo chuẩn CAMELS của AIA thì tỷ lệ này được chấp nhận ở mức $\leq 1\%$ (Tesfason Sahlu Desta, 2016).

Tại Vietcombank, nợ xấu tăng cao phát sinh tại khu vực Tây Nam Bộ, tập trung chủ yếu tại các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực lương

Nguồn: Tổng hợp các BCTN của Vietcombank thực và thủy sản. Vietcombank đặc biệt chú trọng đến công tác thu hồi nợ và tăng trưởng tín dụng bền vững nên tính đến cuối năm 2020, nợ xấu tại ngân hàng này đã giảm được 550 tỷ đồng (tương đương giảm 7%) so với năm 2019. Vietcombank đã tăng cường trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Trong những năm qua, tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng lên rất nhiều (Biểu đồ 2). Theo nhóm khách hàng, giai đoạn vừa qua chứng kiến sự gia tăng nợ xấu của nhóm khách hàng SMEs, tỷ lệ nợ xấu của khách hàng cá nhân và khách hàng bán buôn tương đối thấp. Các ngành nuôi trồng chế biến thủy hải sản, đóng tàu và vận tải đường biển....



Biểu đồ 2: Tỷ lệ DPRRTD của Vietcombank giai đoạn 2015 – 2020

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Báo cáo tài chính của Vietcombank

3.3. Năng lực quản trị (M)

Chỉ số quản trị lành mạnh là chỉ số phản ánh khả năng điều hành, quản trị của nhà lãnh đạo ngân hàng. Chất lượng quản trị của nhà lãnh đạo rất quan trọng thể hiện trong việc hoạch định chiến lược kinh doanh đúng đắn và có hiệu quả; thu hút, đào tạo, huấn luyện, chăm sóc, phân bổ và sử dụng nguồn nhân lực tối ưu; xây dựng quy trình nghiệp vụ hợp lý, sát thực và đúng pháp luật để mọi hoạt động kinh doanh diễn ra an toàn, lành mạnh, đủ sức cạnh tranh với mọi đối thủ.

Tác giả sử dụng hai chỉ số Tỷ lệ chi phí trên thu nhập và Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế trên mỗi nhân viên để đánh giá khả năng quản trị lành mạnh của nhà lãnh đạo Vietcombank.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, tỷ lệ Chi phí/Thu nhập của Vietcombank luôn ổn định ở mức hơn 40% đến hơn 42%, thấp hơn so với chuẩn quy định của quốc tế. Điều này được giải thích bởi việc tốc độ tăng chi phí và tốc độ tăng thu nhập của Vietcombank gần như tương đương, thể hiện việc những nhà lãnh đạo của ngân hàng này kiểm soát tốt chi phí cũng như tăng trưởng thu nhập ổn định của ngân hàng.

Cũng trong giai đoạn này, Vietcombank ghi nhận những đổi mới mạnh mẽ trong quản trị nguồn nhân lực. Tốc độ tăng trưởng quy mô lao động hàng năm đã chậm lại, hiệu suất lao động được cải thiện mạnh mẽ. Hàng loạt cơ chế, chính sách liên quan đến lao động, cơ chế đánh giá, đãi ngộ được xây dựng và áp dụng, bước đầu góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc. Số lượng nhân viên của Vietcombank tăng, đồng thời lợi nhuận sau thuế của ngân hàng cũng thể hiện sự tăng trưởng. Chỉ số LNST/Tổng nhân viên của Vietcombank cũng có xu hướng tăng từ 2015 đến 2020, Đặc biệt, năm 2020, dù ngân hàng phải trích lập DPRRTD khá cao nhưng LNST của Vietcombank vẫn đạt mức ấn tượng, kéo theo chỉ số LNST/Tổng nhân viên trong năm 2020 tăng lên đến 458 triệu đồng, lần lượt tăng 89 triệu đồng (tương đương 25,9%) so với năm 2019.

3.4. Chỉ số thu nhập và lợi nhuận (E)

Chỉ số thu nhập và lợi nhuận của ngân hàng dù đo lường bằng cách nào thì vẫn chủ yếu là xem xét mức lợi nhuận, đánh giá kết quả kinh doanh và mức độ phát triển của ngân hàng sau một thời kỳ hoạt động trong các mối tương quan với nguồn vốn, tài sản, khả năng bù đắp chi phí và những thất thoát xảy ra cũng như khả năng bảo toàn và phát triển vốn. Trong phần phân tích tác giả phân tích ba chỉ số là: Tỷ lệ sinh lời trên Tổng tài sản (ROA), Tỷ lệ sinh lời trên Vốn chủ sở hữu (ROE) và Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM).

3.4.1. Tỷ lệ sinh lời trên Tổng tài sản (ROA)

Theo thống kê kinh nghiệm về tỷ suất ROA của các ngân hàng trên thế giới, các chuyên gia tài chính ngân hàng phân chia ROA theo các cấp độ sau đây: Nếu ROA nhỏ hơn 0,5%: Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng này yếu kém; Nếu ROA đạt từ 0,5% đến 1,0%: Phản ánh hiệu quả kinh doanh của ngân hàng ở mức trung bình; Nếu ROA đạt từ 1,0% đến 2,0%: Phản ánh hiệu quả kinh doanh của ngân hàng ở mức độ tốt; Nếu ROA đạt trên 2,0%: Phản ánh hiệu quả kinh doanh của ngân hàng ở mức độ rất tốt.

Tổng tài sản của Vietcombank trong giai đoạn nghiên cứu thể hiện sự tăng đều trong giai đoạn 2014 – 2017, nhưng tăng trưởng khá nhanh trong giai đoạn 2018 – 2020. Đến cuối năm 2020, tổng tài sản của Vietcombank tăng hơn gấp đôi so với năm 2014 và tăng 20% so với năm 2019. Trong khi đó, ROA của ngân hàng có xu hướng giảm trong suốt năm năm (từ mức 1,15% năm 2014 giảm xuống 0,81% năm 2019, đến 2020 mới tăng nhẹ lên mức 0,89%).

3.4.2. Tỷ lệ sinh lời trên Vốn chủ sở hữu (ROE)

Theo các chuyên gia phân tích tài chính ngân hàng, việc đánh giá ROE của ngân hàng cũng được chia theo nhiều cấp độ. Nếu ROE từ khoảng 7,5% đến 10% thì hiệu quả sử dụng vốn thấp; Nếu ROE từ trên 10% đến 20% thì hiệu quả sử dụng vốn trung bình; Nếu ROE từ trên 20% đến 30% thì hiệu quả sử dụng vốn cao; Nếu ROE đạt trên 30% thì hiệu quả sử dụng vốn rất cao.

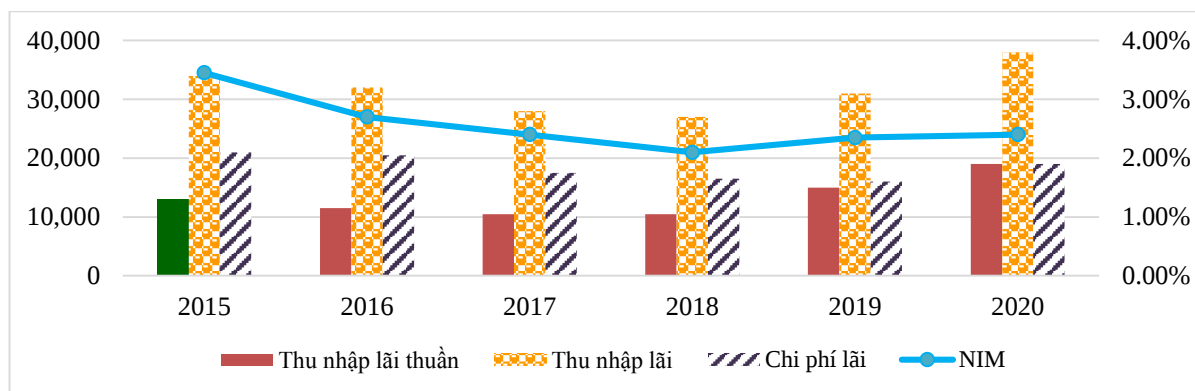
ROE của Vietcombank có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 - 2020. ROE của Vietcombank luôn nằm trong mức từ trên 10% đến 20%, đáp ứng tỷ lệ để ngân hàng hoạt động cho hiệu quả sử dụng vốn trung bình.

Việc ROE giảm trong một số năm chính là vì LNST giảm và tốc độ tăng VCSH cao hơn tốc độ tăng LNST. Tốc độ tăng LNST của Vietcombank luôn thấp hơn tốc độ tăng tổng tài sản (mặc dù LNST có tăng, nhưng tốc độ tăng không cao), điều đó lý giải cho việc ROE có xu hướng giảm trong những năm này.

3.4.3. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)

Chỉ số NIM của một ngân hàng có khả năng phân bổ tài sản vào các tài sản sinh lãi tốt nhất, cho thu nhập lãi vay trong kỳ tốt nhất do hoạt động huy động và cho vay hiệu quả, phân bổ nguồn vốn hiệu quả sẽ có chỉ số NIM cao.

Chỉ số NIM của Vietcombank có giảm trong giai đoạn 2015 – 2020 và đang phục hồi. Tuy nhiên vẫn thấp hơn chuẩn quy định của quốc tế vì luôn nhỏ hơn 4,5%. Cụ thể: Năm 2015 chỉ số đạt gần 3,5% nhưng giảm dần sau đó từ năm 2016, 2017, 2018 và có dấu hiệu phục hồi tăng trưởng lên 2,35% năm 2019 và 2,4% năm 2020 (Biểu đồ 3).



Biểu đồ 3: NIM của Vietcombank giai đoạn 2015 – 2020

Vietcombank có sự biến động tương tự biến động của Thu nhập lãi thuần khi cả hai chỉ số này đều tăng hay giảm cùng chu kỳ, chứng tỏ NIM của Vietcombank phụ thuộc nhiều vào thu nhập lãi thuần của ngân hàng, trong khi tài sản sinh lời cho thấy sự tăng đều và tăng nhanh.

3.5. Khả năng thanh khoản (L)

Tỷ lệ LDR được xem là một chỉ số quan trọng để tham khảo cân đối vốn và tình hình thanh khoản của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao, rủi ro thanh khoản tiềm ẩn càng lớn, nhưng tỷ lệ này càng thấp thì dư thừa thanh khoản càng cao. Quy định này tại Việt Nam dành cho Vietcombank là $\leq 90\%$. Còn chuẩn CAMELS của AIA khuyến khích tỷ lệ này dành cho các NHTM là tối đa 80% (Tesfason Sahlu Desta, 2016).

Trong giai đoạn 2015 – 2020, LDR của Vietcombank luôn đạt chuẩn quy định của ngân hàng nhà nước là $\leq 90\%$. Tổng cho vay khách hàng và tổng tiền gửi của khách hàng của ngân hàng thể hiện sự tăng trưởng đều, đặc biệt tổng tiền gửi của khách hàng tăng nhanh hơn tốc độ tăng tổng cho vay khách hàng nên tỷ lệ LDR của Vietcombank có xu hướng giảm trong giai đoạn này.

4. Những hạn chế và nguyên nhân hạn chế đối với mức độ lành mạnh của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam

4.1. Trong nhóm đảm bảo an toàn vốn (C) – Những chỉ tiêu thể hiện mức độ lành mạnh kém và nguyên nhân

Kết quả phân tích hệ số CAR tuy cho thấy hệ số an toàn vốn của Vietcombank vẫn đạt theo chuẩn Basel II và của NHNN nhưng có xu hướng giảm. Mặt khác, trong lộ trình thực hiện mục tiêu chuẩn hóa theo Basel II đến cuối năm 2021 theo yêu cầu của NHNN, Vietcombank cần phải tăng hệ số CAR để đảm bảo khả năng an toàn vốn đầy đủ hơn. Tuy nhiên, một hạn chế nổi bật tại Vietcombank, cũng như được đề cập nhiều tại khối ngân hàng thương mại nhà nước những năm qua, là hệ số an toàn vốn (CAR) khó nâng cao,

Nguồn: Tính toán của tác giả từ BCTC Vietcombank hoặc dự báo sẽ hạn chế khi tăng tổng tài sản. Nguyên nhân là VCSH tăng chậm hơn TTS.

4.2. Trong nhóm chất lượng tài sản (A) – Những chỉ tiêu thể hiện mức độ lành mạnh kém và nguyên nhân

Kết quả phân tích chất lượng tài sản của Vietcombank qua hai chỉ số Tỷ lệ nợ xấu và Tỷ lệ DPRRTD cho thấy nợ xấu của Vietcombank tăng cao và tác động đến việc gánh chi phí trích lập dự phòng rất lớn. Nguyên nhân là do Tỷ lệ nợ xấu của Vietcombank tăng cao tập trung chủ yếu tại các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực lương thực và thủy sản.

4.3. Trong nhóm chỉ số thu nhập và lợi nhuận (E) – Những chỉ tiêu thể hiện mức độ lành mạnh kém và nguyên nhân

Tuy là một ngân hàng lớn ở Việt Nam nhưng Vietcombank có một mặt kém cạnh tranh so với các NHTM khác, đó là hệ số NIM thấp, hay nói cách khác ngân hàng này không có sự chênh lệch nhiều giữa lãi đầu vào và lãi đầu ra. Nguyên nhân là do cơ cấu thu nhập, cơ cấu tiền gửi và cơ cấu dư nợ chậm thay đổi theo hướng tăng các nguồn sinh lợi cao. Bên cạnh đó, cơ cấu dư nợ của Vietcombank tuy có chuyển dịch sang hướng tập trung vào đối tượng SMEs và thể nhân nhưng chưa cao. Tỷ trọng cho vay của nhóm Doanh nghiệp vẫn còn khá cao, trong khi biên lợi nhuận của nhóm SMEs và thể nhân cao hơn nhóm doanh nghiệp rất nhiều mà lại có thể đáp ứng mức độ phân tán rủi ro cho ngân hàng.

4.4. Nhóm các chỉ số M, L, S và Nhận xét chung về mức độ lành mạnh của Vietcombank

Nhóm chỉ số đảm bảo an toàn vốn (C), có hệ số CAR hay NIM trong nhóm chỉ số thu nhập và lợi nhuận (E) của Vietcombank không cao, chỉ vừa đạt mức trung bình so với các ngân hàng còn lại, chứng tỏ Vietcombank cần có những biện pháp bổ sung nhằm nâng cao khả năng an toàn vốn hay các chỉ số thu nhập và lợi nhuận để có thể nâng cao mức độ lành mạnh của ngân hàng và vươn lên vị trí dẫn đầu các ngân hàng ở Việt Nam như định hướng của ban lãnh đạo Vietcombank.

Nhóm chỉ số năng lực quản trị (M), khả năng thanh khoản là các nhóm chỉ số dẫn đầu trong khung phân tích CAMELS tại Vietcombank. Điều này góp phần khẳng định vị thế của Vietcombank trong việc quản trị nguồn nhân lực của ngân hàng vượt qua giai đoạn khó khăn của nền kinh tế nói chung hay của Vietcombank nói riêng trong những năm 2015 – 2020.

Riêng mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường - S (Sensitivity) trong mô hình CAMELS. Phân tích S quan tâm đến khả năng của ban lãnh đạo Ngân hàng trong việc xác định, giám sát, quản lý và kiểm soát rủi ro thị trường. Đối với độ nhạy rủi ro thị trường tại Vietcombank hiện trong giai đoạn thực hiện chưa có báo cáo cụ thể từ đơn vị nên chưa có dữ liệu tiến hành phân tích.

Vietcombank là một trong những ngân hàng hàng đầu của Việt Nam với quy mô tổng tài sản cũng như Lợi nhuận sau thuế trong những năm vừa qua thuộc hàng cao nhất trong những ngân hàng thương mại đang hoạt động trong nước. Qua việc đánh giá mức độ lành mạnh của Vietcombank với khung phân tích CAMELS, có thể nhận thấy Vietcombank đã có những lúc khó khăn và các chỉ số phân tích không ở mức cao liên tục.

Vietcombank là ngân hàng được đánh giá khá cao trong nhóm 10 ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước chọn thí điểm thực hiện Basel II do đáp ứng gần như đầy đủ các chỉ tiêu đặt ra và là ngân hàng đứng đầu trong nhóm các NHTMCP.

5. Kiến nghị các giải pháp nâng cao mức độ lành mạnh tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

5.1. Các biện pháp nâng cao khả năng an toàn vốn

Do hệ số CAR thấp đang là vấn đề quan tâm lớn của Vietcombank và lộ trình thực hiện Basel II ngày càng đến gần ngày chính thức áp dụng nên việc cải thiện hệ số CAR là rất cần thiết. Để nâng cao hệ số CAR, việc tăng VCSH là vấn đề cần giải quyết. Vietcombank cần xây dựng chiến lược tăng vốn đi kèm với sử dụng vốn hợp lý để đảm bảo sự phát triển vốn bền vững và giảm áp lực về cổ tức đối với các cổ đông do tăng vốn một cách ồ ạt nhưng chưa có kế hoạch sử dụng vốn hiệu quả. Do đó, Vietcombank cần phân bổ nguồn vốn hợp lý, quản lý tài sản phù hợp, từng bước nâng cao hệ số an toàn vốn hợp lý đảm bảo đạt hiệu quả an toàn hoạt động và tiến tới lộ trình hội nhập Basel II và Basel III (Nguyễn Chí Đức và Tạ Thu Hồng Nhung, 2015).

Mặt khác, Vietcombank cũng nên chú ý vấn đề quản lý đòn bẩy tài chính trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn như khuyến nghị của Basel III. Theo đó, ngân hàng không chỉ xây dựng việc đủ vốn dựa trên hệ số an toàn vốn tối thiểu mà còn

tính đến việc tăng vốn phù hợp với tốc độ gia tăng tài sản của ngân hàng trong giai đoạn kinh tế ở chu kỳ thịnh vượng.

5.2. Các biện pháp nâng cao chất lượng tài sản

Tập trung xử lý nợ xấu: Dù đã hết nợ tại VAMC nhưng Vietcombank vẫn còn phải theo dõi các khoản nợ xấu đã phát sinh trong giai đoạn trước và tích cực thu hồi nợ do đây sẽ là các khoản thu nhập khác được tăng trực tiếp vào lợi nhuận ngân hàng nếu thu hồi được nợ. Cụ thể: Các chi nhánh trong quá trình xử lý tài sản đảm bảo để giải quyết nợ xấu, có thể nhờ sự hỗ trợ từ phía trụ sở chính để xử lý tài sản nhanh hơn và tạo kênh thông tin liên lạc giữa các chi nhánh để hỗ trợ nhau khi cần thiết; Tổ chức, củng cố lại bộ máy quản lý, xử lý và thu hồi nợ xấu, đảm bảo đội ngũ xử lý nợ ngày càng được nâng cao về năng lực; tăng cường công tác quản lý rủi ro tín dụng, dự báo và sớm có phát hiện đối với những khoản vay có tiềm ẩn nợ xấu; Đánh giá nguồn thu, thái độ của khách hàng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, bổ sung tài sản bảo đảm để rút ngắn thời gian thu hồi nợ; Rà soát danh mục nợ xấu, tập trung tăng trưởng tín dụng vào các ngành ít rủi ro hơn; Gia tăng sự hỗ trợ của các Cơ quan chức năng (Ủy ban nhân dân các cấp, Tòa án, Cơ quan Thi hành án, Cơ quan Thuế, Cơ quan công an...) trong công tác xử lý, thu hồi nợ...

5.3. Các biện pháp nâng cao chỉ số thu nhập và lợi nhuận

Hiện tại, cải thiện chỉ số NIM cũng là một trong những vấn đề cần tập trung ở Vietcombank. Vấn đề này sẽ được giải quyết nếu có chênh lệch cao giữa thu nhập lãi và chi phí lãi. Do đó, Vietcombank có thể đưa ra nhiều gói sản phẩm chuẩn dành cho nhiều phân khúc khách hàng tiềm năng khác nhau để có thể thỏa thuận được nhiều mức lãi suất đầu ra/ đầu vào khác nhau, giúp tăng thu nhập lãi thuần cho ngân hàng cũng như tăng hệ số NIM của Vietcombank.

6. Kết Luận

6.1. Tóm lược các kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, hệ thống hóa và hoàn thiện các lý thuyết về phân tích mức độ lành mạnh của ngân hàng thương mại: sử dụng khung phân tích CAMELS và các tiêu chuẩn của Basel cũng như quy định của Việt Nam.

Thứ hai, phân tích và đánh giá mức độ lành mạnh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đánh giá vị trí của Vietcombank so với các ngân hàng khác cùng được chọn thí điểm thực hiện Basel II: nhìn chung về các nhóm chỉ số vốn, tài sản, quản trị, mức sinh lời hay thanh khoản, Vietcombank đều thể hiện mức độ đảm bảo an toàn và lành mạnh.

Thứ ba, trên cơ sở định hướng chiến lược kinh doanh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương

Việt Nam, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và mức độ lành mạnh của ngân hàng, trong đó việc ưu tiên tăng vốn và cải thiện NIM là vấn đề cấp bách để thực hiện thí điểm Basel II theo lộ trình quy định của Ngân hàng Nhà nước cũng như nâng cao vị thế của ngân hàng nhằm thực hiện mục tiêu trở thành ngân hàng số 1 Việt Nam.

6.2. Hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Đề tài sử dụng mô hình nghiên cứu CAMELS nhưng chưa đầy đủ vì còn chưa đề cập đến chỉ số S (Độ nhạy rủi ro thị trường) vì đây cũng là một nhân tố quan trọng trong việc đánh giá mức độ lành mạnh của một ngân hàng trong điều kiện rủi ro luôn tồn tại trong suốt quá trình kinh doanh của đơn vị. Do đó, đề tài

chưa phản ánh hết sự tác động của rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá,... đến hoạt động của Vietcombank.

Ngoài ra, do hạn chế về khả năng thu thập số liệu nên bài viết chưa sử dụng nhiều chỉ số để đánh giá một cách khái quát từng chỉ tiêu trong mô hình CAMELS mà chỉ sử dụng một vài chỉ số tiêu biểu nên khả năng đánh giá các ngân hàng có thể có sự chênh lệch và thiếu chính xác.

Do đó, các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng khung thời gian dài hơn, nhiều chỉ số hơn và nên đề cập đến chỉ số độ nhạy rủi ro thị trường trong phân tích mức độ lành mạnh của ngân hàng. Bên cạnh đó, cần có sự so sánh mức độ lành mạnh của ngân hàng so với các ngân hàng có cùng quy mô tài sản hoặc vốn chủ sở hữu tại khu vực Đông Nam Á/ Châu Á để nhìn rõ hơn về vị trí của ngân hàng ở Việt Nam trên trường quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [5]. B.Nimalathan. (2008). A comparative study of Financial performance of Banking sector in Bangladesh – An application of CAMELS Rating System. *Annals of University of Bucharest, Economic and Administrative Series*, No. 2, pp 141 – 152.
- [2]. Nguyễn Thị Cành. (2009). *Giáo trình Tài chính phát triển*, NXB ĐHQG TPHCM, TPHCM.
- [3]. Phan Thị Cúc (2009), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Giao thông Vận tải, TP.HCM.
- [4]. CA Ruchi Gupta. (2014). An Analysis of Indian Public Sector Bank Using Camel Approach, *IOSR Journal of Business and Management (IOSR-JBM) e-ISSN: 2278 – 487X, p-ISSN: 2319 – 7668*, Vol. 16, Issue 1, Ver IV, pp. 94 – 102.
- [5]. Nguyễn Đăng Dờn. (2010). *Quản trị Ngân hàng thương mại hiện đại*, NXB Phương Đông, TPHCM.
- [6]. El Mehdi Ferroughi. (2014). Moroccan Banks Analysis Using Camel Model, *International Journal of Economics and Financial Issues*, Vol. 4, No. 3, pp 622 – 627.
- [7]. Lê Thị Tuấn Nghĩa và Trương Hoàng Diệp Hương. (2015). Quy định của Ủy ban Basel về đòn bẩy tài chính trong hệ thống ngân hàng thương mại và thực tế áp dụng, *Chính sách và thị trường tài chính – tiền tệ*, Số 158, tr.17-26.
- [8]. Mohi-ud-Din Sangmi và Tabassum Nazir. (2010). Analyzing Financial performance of commercial banks in India: Application of CAMEL Model, *Pakistan Journal of Commerce and Social sciences*, Vol. 4 (1), pp 40 – 55.
- [9]. Nguyễn Chí Đức, Tạ Thu Hồng Nhung. (2015). Hiệp ước Basel III và sự ảnh hưởng đến các chỉ tiêu giám sát ngân hàng tại Việt Nam, *Thị trường Tài chính Tiền tệ*, Số 18 (435), tr.38-43.
- [10]. Phan Thị Hằng Nga. (2013). *Năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Ngân hàng, TP.HCM.
- [11]. Peter S.Rose. (2004). *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài Chính, TPHCM.
- [12]. Tesfason Sahlu Desta. (2016). Financial performance of the best African Banks: A comparative analysis through CAMEL rating, *Journal of Accounting and Management*, Vol. 6, No. 1, pp 1 – 20.

Thông tin tác giả:

1. Trần Minh Hiếu

- Đơn vị công tác: Trường Đại học An Giang - ĐHQG-HCM, (NCS Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Luật - ĐHQG-HCM
- Địa chỉ email: tmhieus@agu.edu.vn

2. Nguyễn Phương Linh

- Đơn vị công tác: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, An Giang

Ngày nhận bài: 07/2/2022

Ngày nhận bản sửa: 08/3/2022

Ngày duyệt đăng: 28/3/2022